

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 122/2024/DS -ST

Ngày: 11-12-2024

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
về vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN, TỈNH VĨNH LONG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy An.

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Nguyễn Thị Bé Ngoan.

2/ Bà Trần Thị Kim Đồng.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Ngọc Thơ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú – Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2024/TLST-DS ngày 10 tháng 5 năm 2024, về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 139/2024/QĐXXST-DS ngày 29 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm 1987. (có mặt)

Địa chỉ cư trú: ấp Đ, xã N, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2. **Bị đơn:**

1/ Anh Lê Thành T, sinh năm 1979. (vắng mặt)

2/ Chị Nguyễn Thị Thu T. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: khóm M, thị trấn T (ấp M, xã T cũ), huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Anh Lê Thanh L. (vắng mặt)

Địa chỉ cư trú: khóm M, thị trấn T (ấp M, xã T cũ), huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 03/5/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Giữa chị và anh Lê Thành T là chỗ quen biết nhau. Vào ngày 03/9/2022 dương lịch, anh T có hỏi vay của chị số tiền 135.000.000đ, mục đích vay tiền để làm ăn. Việc vay tiền có làm biên nhận, thoả thuận thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày hỏi vay, hai bên thoả thuận bằng lời nói lãi suất 2%/tháng.

Để đảm bảo khoản tiền vay, phía anh T có giao cho chị giữ làm tin 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (bản chính): Thửa số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 214,3m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 723158, số vào sổ cấp GCN: CH05686, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Lê Thanh T vào ngày 03/4/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015) và thửa 115, tờ bản đồ số 3, diện tích 652,5m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 649879, số vào sổ cấp GCN: CH05637, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Nguyễn Văn Phú vào ngày 24/01/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015).

Khi đến hạn trả vốn ngày 03/3/2023 dương lịch, anh T hứa hẹn rất nhiều lần nhưng đến nay vẫn chưa trả vốn. Về lãi suất, anh T có trả lãi được 11 tháng (từ 03/9/2022 đến 03/8/2023 được 11 tháng) số tiền tổng cộng 30.000.000đ.

Nay chị khởi kiện yêu cầu anh T, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vay còn nợ vốn là 135.000.000đ và lãi suất 1,66%/tháng (tính từ 03/8/2023 dương lịch đến ngày 03/5/2024 dương lịch là 09 tháng): $135.000.000đ \times 1,66\% \times 09 \text{ tháng} = 20.169.000đ$. Tổng cộng vốn, lãi bằng 155.169.000đ. Đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi theo lãi suất 1,66% cho đến ngày xét xử sơ thẩm. Trường hợp anh T, chị T trả đủ tiền vốn và tiền lãi phát sinh cho chị thì chị sẽ trả lại anh T bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 01/11/2024, bị đơn anh Lê Thành T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thu T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn và có 01 con chung hiện đang sống với ông bà ngoại. Anh có vay của chị Lê Thị T số tiền 135.000.000đ theo Giấy thế chấp ngày 03/9/2022, khi vay anh có thế chấp cho chị T giữ 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do làm ăn thất bại nên mới nợ chị T đến nay. Nay anh đồng ý trả số tiền vốn nhưng xin trả nhiều đợt do hoàn cảnh khó khăn và xin được giảm lãi. Anh yêu cầu chị T trả lại anh 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà anh đã thế chấp cho chị T.

Tại biên bản xác minh ngày 29/10/2024, bà Phạm Thị H trình bày: Bà là mẹ ruột của chị Nguyễn Thị Thu T. Giữa chị T và anh Lê Thành T là vợ chồng. Trong quá trình sinh sống do anh T làm ăn thất bại gây ra nợ nần nên vợ chồng

không còn sống chung với nhau, chị T về nhà cha mẹ ruột sống, sau đó đi làm ăn xa. Hiện chị T và anh T đã sống ly thân nhưng chưa ly hôn, con chung của anh T, chị T hiện đang sống chung với bà.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị T trình bày: Yêu cầu anh Lê Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền vay vốn còn nợ 135.000.000đ, lãi suất 1,66%/tháng tính từ ngày 04/8/2023 đến ngày 04/12/2024 là 16 tháng bằng 35.856.000đ, tổng cộng vốn, lãi là 170.856.000đ, chị đồng ý căn trừ số tiền lãi anh T đã trả lãi vượt cho chị là 5.349.000đ. Còn lại 165.507.000đ buộc anh T và chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho chị. Trường hợp anh T, chị T trả đủ vốn, lãi cho chị thì chị sẽ trả lại anh T bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy thế chấp ngày 03/9/2022.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đã tuân thủ theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Đối với nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, 123, 131, 287, 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị T.

Buộc anh Lê Thành T, chị Nguyễn Thị Thu T mỗi người có nghĩa vụ trả cho chị Lê Thị T số tiền vay còn nợ vốn, lãi là 82.753.500đ (*Tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi ba ngàn năm trăm đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vô hiệu tờ giấy tay ghi tiêu đề “Giấy thuế chấp” lập ngày 03/9/2022 giữa chị Lê Thị T và anh Lê Thành T.

Buộc chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả lại anh Lê Thành T hai bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Thửa đất số 115, tờ bản đồ số 3, diện tích 652,5m², mục đích sử dụng trồng cây lâu năm và Thửa đất số 120, tờ bản đồ số

3, diện tích 214,3m², mục đích sử dụng trồng cây lâu năm, đã chỉnh lý biến động cho ông Lê Thanh L đứng tên xác nhận cùng ngày 18/5/2015.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 642/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long trong quá trình giải quyết vụ án bị huỷ bỏ và tài khoản số 103878970602 của chị Lê Thị T theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 640/2024/QĐ-BPBD ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Toà án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long được giải toả. Chị Lê Thị T được nhận lại số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) từ tài khoản bị phong toả.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc anh Lê Thành T có nghĩa vụ nộp 4.137.675đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*).

Buộc chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ nộp 4.137.675đ (*Bốn triệu một trăm ba mươi bảy ngàn sáu trăm bảy mươi lăm đồng*).

Hoàn trả lại chị Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.879.000đ (*Ba triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0011305 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Các chứng cứ mà các bên giao nộp đã được tiếp cận, công khai chứng cứ. Các bên không có ý kiến gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, qua kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn chị Lê Thị T khởi kiện yêu cầu bị đơn anh Lê Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T có địa chỉ cư trú khóm M, thị trấn T (ấp M, xã T cũ), huyện T, tỉnh Vĩnh Long trả lại số tiền vay còn nợ. Do đó quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Tranh chấp hợp đồng dân sự về vay tài sản”, nên theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long. Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long thụ lý giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là đúng thủ tục tố tụng.

[1.2] Bị đơn anh Lê Thành T có đơn xin vắng mặt ngày 19/11/2024. Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh T.

[1.3] Bị đơn chị Nguyễn Thị Thu T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh L được triệu tập hợp lệ nhiều lần để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do mà không có

người đại diện tham gia phiên tòa. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt chị T, anh L.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ngày 03/9/2022, chị Lê Thị T có cho anh Lê Thành T vay số tiền 135.000.000đ, có làm biên nhận, thoả thuận thời hạn vay 06 tháng kể từ ngày hỏi vay, thoả thuận bằng lời nói lãi suất 2%/tháng, để bảo đảm khoản tiền vay nên anh T giao cho Chị T giữ bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do ông Lê Thanh L đứng tên. Phía bị đơn anh T thừa nhận có vay của Chị T số tiền 135.000.000đ theo “Giấy thuê chấp” ngày 03/9/2022, có thể chấp cho Chị T bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với bị đơn Chị T cũng không có ý kiến phản đối những tình tiết, tài liệu do nguyên đơn cung cấp. Nên xem hợp đồng vay tài sản giữa chị Lê Thị T và anh Lê Thành T, chị Nguyễn Thị Thu T là sự việc có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.2] Xét quá trình thực hiện hợp đồng đến nay bị đơn anh T, chị T vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn đã đòi nhiều lần nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả tiền được quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Xét anh T và Chị T là người sống chung hộ gia đình và là vợ chồng tuy không có đăng ký kết hôn theo xác nhận số 98/UBND-CV ngày 20/8/2024 của Ủy ban nhân dân xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và xác nhận số 69/UBND ngày 20/9/2024 của Ủy ban nhân dân thị trấn Trà Ôn, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long nhưng anh T xác định giữa anh T và chị T là vợ chồng có đăng ký kết hôn, có con chung và bà Phạm Thị H là mẹ ruột của chị T cũng xác nhận giữa anh T và chị T là vợ chồng, có con chung là phù hợp với xác nhận thông tin trong tàng thư căn cước, cư trú của Công an huyện Trà Ôn cung cấp theo Công văn số 721/CAH-HC ngày 31/10/2024 của Công an huyện Trà Ôn và xét việc vay tài sản của bị đơn anh T cũng nhằm lo cho sinh hoạt thiết yếu trong gia đình, theo lời trình bày của nguyên đơn là anh T, Chị T vay để kinh doanh dịch vụ Karaoke, Chị T biết việc anh T vay tiền vì chị nhiều lần đến nhà của anh T để đòi tiền và có gặp Chị T và anh T thì chị T và anh T hứa sẽ trả vốn lãi cho chị. Do đó trách nhiệm trả nợ là của chung vợ chồng là phù hợp quy định tại Điều 27, khoản 1 Điều 30 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Do đó việc nguyên đơn chị T yêu cầu bị đơn anh T và chị T phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền vốn vay còn nợ 135.000.000đ, lãi 35.856.000đ, tổng cộng 170.856.000đ và đồng ý cần trừ phần lãi vượt 5.349.000đ, còn lại 165.507.000đ là có căn cứ phù hợp theo quy định tại các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên có cơ sở chấp nhận. Nên Hội đồng xét xử xét buộc bị đơn anh T, chị T có nghĩa vụ liên đới trả cho nguyên đơn chị T số tiền vay còn nợ vốn, lãi tổng cộng là 165.507.000đ (Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm lẻ bảy ngàn đồng).

[2.3] Xét việc anh Lê Thành T giao chị Lê Thị T giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Thanh L đứng tên để đảm bảo cho khoản tiền vay là không đúng quy định của pháp luật. Bởi lẽ, việc thế chấp quyền sử dụng đất phải được đăng ký giao dịch bảo đảm, hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất phải được công chứng hoặc chứng thực. Anh T yêu cầu chị T trả lại bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chị T đồng ý vô hiệu hợp đồng thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đồng ý giao trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T nên Hội đồng xét xử xét vô hiệu hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất “Giấy thuế chấp) ngày 03/9/2022, buộc chị T có nghĩa vụ trả lại anh T bản chính 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Lê Thanh L đứng tên là phù hợp theo quy định tại các Điều 116, 119, 122, 129, 131, 298, 317, 318 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 167 Luật Đất đai năm 2013.

[2.4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 5, khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể anh T và chị T có nghĩa vụ liên đới nộp $165.507.000đ \times 5\% = 8.275.350đ$ (*Tám triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm năm mươi đồng*).

Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.879.000đ (*Ba triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0011305 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

[2.5] Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ so với nhận định trên nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 116, 117, 119, 122, 129, 131, 298, 317, 318, 463, 466 và 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 167 của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Lê Thị T.

1.1. Buộc bị đơn anh Lê Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới trả nguyên đơn chị Lê Thị T số tiền vay còn nợ tổng cộng vốn, lãi 165.507.000đ (*Một trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm lẻ bảy ngàn đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.2. Vô hiệu hợp đồng thế chấp Quyền sử dụng đất (Giấy thuê chấp) ngày 03/9/2022 đối với các phần đất: Thửa 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 214,3m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 723158, số vào sổ cấp GCN: CH05686, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Lê Thanh T vào ngày 03/4/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015); Thửa 115, tờ bản đồ số 3, diện tích 652,5m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 649879, số vào sổ cấp GCN: CH05637, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Nguyễn Văn Phú vào ngày 24/01/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015).

Buộc chị Lê Thị T có nghĩa vụ trả cho anh Lê Thành T bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 723158, số vào sổ cấp GCN: CH05686, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Lê Thanh T vào ngày 03/4/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015) đối với thửa đất số 120, tờ bản đồ số 3, diện tích 214,3m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long và bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: BM 649879, số vào sổ cấp GCN: CH05637, do Ủy ban nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long cấp cho ông Lê Thanh T vào ngày 24/01/2014 (được chỉnh lý mặt ba cho ông Lê Thanh L vào ngày 18/5/2015) đối với thửa đất số 115, tờ bản đồ số 3, diện tích 652,5m², địa chỉ: ấp Mỹ Phó, xã Thiện Mỹ, huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

2. Kể từ ngày Bản án này có hiệu lực pháp luật thì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số: 642/2024/QĐ-BPKCTT ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long trong quá trình giải quyết vụ án bị huỷ bỏ và tài khoản số 103878970602 của chị Lê Thị T theo

Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số: 640/2024/QĐ-BPBD ngày 24 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long được giải toả. Chị Lê Thị T được nhận lại số tiền 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng*) từ tài khoản trên khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

3.1. Buộc anh Lê Thành T và chị Nguyễn Thị Thu T có nghĩa vụ liên đới nộp 8.275.350đ (*Tám triệu hai trăm bảy mươi lăm ngàn ba trăm năm mươi đồng*).

3.2. Hoàn trả chị Lê Thị T số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.879.000đ (*Ba triệu tám trăm bảy mươi chín ngàn đồng*) theo biên lai thu số 0011305 ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện Trà Ôn;
- Chi cục THADS huyện Trà Ôn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Nguyễn Thị Thúy An